

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: 04.38832235; 04.38832760

Fax : 04.38832761

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 07 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

QUÝ II NĂM 2018

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	325.472.686		6.089.497.303	6.149.157.944	265.812.045	
2	112	514.831.036		20.395.542.458	20.654.681.150	255.692.344	
3	128	6.430.176.746		162.540.579	1.251.000	6.591.466.325	
4	131	58.115.342.343		20.636.420.108	17.643.821.857	61.107.940.594	
5	133	423.408.952		1.575.137.868	1.856.951.711	141.595.109	
6	138	3.102.858.562		2.678.841.995	3.753.489.609	2.028.210.948	
7	141	1.219.865.862		949.114.958	734.419.748	1.434.561.072	
8	152	7.474.552.828		11.212.495.214	7.180.483.036	11.506.565.006	
9	153	56.199.275		329.715.000	110.078.134	275.836.141	
10	154	25.294.369.383		15.442.357.153	11.393.943.436	29.342.783.100	
11	155	18.101.747.876		10.044.475.765	15.499.266.571	12.646.957.070	
12	211	78.326.653.335		0	0	78.326.653.335	
13	213	2.235.294.981		0	0	2.235.294.981	
14	214		69.282.827.694	0	853.229.538		70.136.057.232
15	221	15.000.000.000		0	0	15.000.000.000	
16	229		2.098.753.000	0	0		2.098.753.000
17	241	5.873.706.431		0	0	5.873.706.431	
18	242	1.967.589.784		2.604.171.841	2.854.910.715	1.716.850.910	
19	331		42.462.376.285	16.601.492.666	18.252.416.952		44.113.300.571
20	333	193.337.500		3.177.352.313	3.170.689.813	200.000.000	
21	334		1.483.596.791	2.170.192.791	2.420.388.416		1.733.792.416
22	335		133.250.000	133.250.000	275.983.365		275.983.365
23	336			39.074.938.592	39.074.938.592		
24	338		4.323.676.831	6.166.378.288	6.796.708.638		4.954.007.181
25	341		52.838.597.383	6.811.822.400	9.726.112.092		55.752.887.075
26	352		658.539.000	0	0		658.539.000
27	353		1.035.543.900	66.300.000	0		969.243.900
28	411		61.080.780.000	0	0		61.080.780.000
29	414		5.370.231.737	0	0		5.370.231.737
30	419	23.190.000		0	0	23.190.000	
31	421	16.089.575.041		2.150.637.197	69.752.172	18.170.460.066	
32	511			18.359.682.569	18.359.682.569		
33	515			162.912.160	162.912.160		
34	621			8.098.535.679	8.098.535.679		
35	622			2.991.063.659	2.991.063.659		
36	623			1.703.406.704	1.703.406.704		
37	627			2.649.351.111	2.649.351.111		
38	632			16.940.009.424	16.940.009.424		
39	635			1.711.403.538	1.711.403.538		
40	642			2.433.285.462	2.433.285.462		
41	911			20.673.231.926	20.673.231.926		
CỘNG		240.768.172.621	240.768.172.621	244.195.556.721	244.195.556.721	247.143.575.477	247.143.575.477

Đồng ánh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

KẾ TOÁN LẬP

*Đoàn Thị Kim Thanh*²



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018)

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		133.279.703.398	136.806.561.351
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		521.504.389	1.310.522.899
1. Tiền	111	VI 01	521.504.389	1.310.522.899
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		78.467.530.083	90.349.236.813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	67.041.924.519	79.337.933.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI 04	1.793.059.229	2.141.514.159
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.591.466.325	6.072.417.508
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 05	5.139.833.010	4.696.124.734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI 06	-2.098.753.000	-2.098.753.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		53.772.141.317	44.769.869.139
1. Hàng tồn kho	141	VI 07	53.772.141.317	44.769.869.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		518.527.609	376.932.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 08	176.932.500	176.932.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		141.595.109	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		32.839.515.925	35.584.700.462
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI 09	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		10.425.891.084	12.207.252.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI 10	9.005.831.143	10.766.152.723
- Nguyên giá	222		78.326.653.335	79.735.478.329
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-69.320.822.192	-68.969.325.606

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI 11	1.420.059.941	1.441.099.943
- Nguyên giá	228		2.235.294.981	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-815.235.040	-794.195.038
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		5.873.706.431	5.873.706.431
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.873.706.431	5.873.706.431
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.539.918.410	2.503.741.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.539.918.410	2.503.741.365
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		166.119.219.323	172.391.261.813

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		117.861.857.652	119.642.541.910
I. NỢ NGẮN HẠN	310		117.203.318.652	118.984.002.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII15	45.906.359.800	50.743.999.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII16	5.933.983.925	1.540.645.010
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII17	0	1.125.293.819
4. Phải trả người lao động	314	VII18	1.733.792.416	3.347.416.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII19	275.983.365	124.854.289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	326.535.453	163.886.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	6.304.532.718	3.107.715.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	55.752.887.075	57.789.648.431
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	969.243.900	1.040.543.900
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II- NỢ DÀI HẠN	330		658.539.000	658.539.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. TráI phiếu chuyên đoi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đăI chuyên đoi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	658.539.000	658.539.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		48.257.361.671	52.748.719.903
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI27	48.257.361.671	52.748.719.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đăI	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27		0
3. Quyền chọn chuyển đoi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoi	417			0
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-18.170.460.066	-13.679.101.834
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-13.679.101.834	1.336.497.737
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-4.491.358.232	-15.115.599.571
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		166.119.219.323	172.391.261.813

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÍ II NĂM 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ II NĂM 2018		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18.359.682.569	18.055.774.575	23.879.800.404	30.279.235.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	463.994.595	0	463.994.595
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.359.682.569	17.591.779.980	23.879.800.404	29.815.240.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	16.940.009.424	16.107.932.371	22.126.353.638	28.085.149.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.419.673.145	1.483.847.609	1.753.446.766	1.730.091.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	162.912.160	264.369.577	452.173.233	271.205.727
7. Chi phí tài chính	22		1.711.403.538	1.371.374.748	2.996.407.170	2.520.398.808
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.585.901.971	1.355.420.450	2.870.905.603	2.487.974.631
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		1.952.066.792	2.030.657.911	3.700.571.061	5.063.909.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-2.080.885.025	-1.653.815.473	-4.491.358.232	-5.583.010.672
11. Thu nhập khác	31		0	3.063.757.453	0	3.063.757.453
12. Chi phí khác	32		0	0	0	1.654.975
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		0	3.063.757.453	0	3.062.102.478
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.080.885.025	1.409.941.980	-4.491.358.232	-2.520.908.194
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-2.080.885.025	1.409.941.980	-4.491.358.232	-2.520.908.194
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Thanh
Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH 6

H. ĐÔNG ANH - T. PHẠM VĂN ĐỒNG

Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN KỶ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		41.091.095.574	83.055.745.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-27.004.760.631	-55.851.998.481
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-7.654.594.239	-14.658.173.567
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-2.729.377.360	-2.645.769.774
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05		0	-200.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		17.079.060.444	27.680.149.654
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-20.296.414.933	-28.296.621.635
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		485.008.855	9.083.331.354
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		0	-1.613.318.630
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22		350.000.000	3.156.363.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		452.173.233	9.381.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		802.173.233	1.552.426.076
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.805.595.235	33.984.059.524
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-21.842.356.591	-50.155.148.541
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-39.439.242	-13.679.614.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.076.200.598	-29.850.703.577
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-789.018.510	-19.214.946.147
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.310.522.899	24.257.100.393
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	521.504.389	5.042.154.246

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ II NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 07 tháng 05 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị trong đó nội dung về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2017:	138,00 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2017 :	123,28 tỷ đồng ;
+ Tổng mức đầu tư :	5,30 tỷ đồng ;
+ Thu nhập bình quân người lao động:	7,8 triệu đồng/ người /tháng;
+ Lợi nhuận năm 2017 :	- 13,068 tỷ đồng.

* **Thông qua Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được công ty TNHH kiểm toán BDO chấp thuận toàn bộ** (Các nội dung cơ bản của Báo cáo tình hình tài chính - kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Nội dung toàn văn Báo cáo tài chính đã kiểm toán công ty đã công bố theo quy định).

* **Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2017, kế hoạch hoạt động năm 2018;**

* **Thông qua 08 Nhóm giải pháp chính trong năm 2018 nhằm khắc phục các tồn tại, yếu kém trong sản xuất kinh doanh của năm 2017, và đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn hiện tại (chi tiết các giải pháp đã trình bày tại Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2017);**

Đại hội nhất trí cao với giải pháp tìm kiếm việc làm, tích cực tìm kiếm cơ hội tham gia thi công các dự án đường sắt tại Myanmar; quyết liệt trong công tác chấn chỉnh, nâng cao chất lượng quản lý của Công ty, thực hiện nghiêm các quy chế quản lý đã ban hành.

* **Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2018:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 180 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2017: 150 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2017: 7- 8 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 5 tỷ đồng trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 7,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2018:

Năm 2018 theo kế hoạch đầu tư của Ban giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác đá tại mỏ đá Suối Kiết, thực hiện đền bù trồng rừng che phủ theo phương án đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt để có đủ điều kiện có thể nhượng bán Dự án Mỏ đá Suối Kiết, dự kiến kinh phí đầu tư là 01 tỷ đồng (chỉ thực hiện khi có đối tác chấp thuận và làm hợp đồng thỏa thuận mua lại Dự án để tránh áp lực tài chính);

+ Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu, chú trọng đầu tư máy móc thiết bị thi công nếu được làm thầu phụ

tại các Gói thầu xây dựng Đường sắt tại Myanmar theo phương án được thầu chính chấp nhận. Dự kiến việc đầu tư này có thể diễn ra vào Quý IV và mức đầu tư khoảng từ 06 – 07 tỷ đồng (chỉ thực hiện sau khi đã ký Hợp đồng thi công với thầu chính và HĐQT phê duyệt phương án kinh tế khi thực hiện dự án này).

Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực hiện việc đầu tư đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty, đảm bảo việc đầu tư có hiệu quả (tổng mức đầu tư năm 2018 dự kiến là từ 07 đến 08 tỷ đồng).

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018.**

Đại hội đồng ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán sau đây thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2018:

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- +**Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- +**Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**
- +**Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 07 năm 2017*)
- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2018:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 30.06.2018 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9%**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân: **84,1%**

- Số liệu kế toán tổng hợp :

Năm 2018, Do tình hình khó khăn công ăn việc làm cho người lao động thiếu trầm trọng, công ty không có công trình mới, các công trình đã thi công xong chưa được chủ đầu tư ghi kế hoạch, thanh toán vốn ... nợ ngân hàng đến hạn rất khó khăn thu xếp nguồn tiền để trả đúng hạn làm cho tình hình điều hành tài chính vô cùng khó khăn, việc xử lý trách nhiệm cá nhân của lãnh đạo xí nghiệp công trình 610 về thua lỗ các công trình đã được Tổng giám đốc quyết định song cho đến nay vẫn chưa phân khai được cho từng cá nhân cụ thể..... Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã rất tích cực tìm kiếm giải pháp nhưng vẫn chưa tìm được lối thoát. Công ty vẫn tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.

- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của Công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Đầu năm 2018, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục khó khăn, đặc biệt là mảng xây dựng cơ bản, Công ty không tìm kiếm được công trình mới nên việc làm thiếu trầm trọng, Công ty vẫn tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

Tình hình thanh quyết toán thu hồi vốn khó khăn do chủ đầu tư thiếu vốn, Công trình không được ghi kế hoạch vốn mặc dầu có những công trình đã thi công và quyết toán xong nhưng vẫn không được chủ đầu tư thanh toán, Để duy trì sự tồn tại Công ty phải vay Ngân hàng, Gia hạn nợ tiền vay khi đến hạn không thanh toán được nợ cho ngân hàng. Chi phí Bảo hiểm xã hội người lao động, chi phí trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động cho người lao động phát sinh ... ảnh hưởng rất xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động, xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc, phải chờ việc nên người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhiều ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị công ty trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn,

giảm thiểu chi phí quản lý.... song kinh doanh quý 2 năm 2018 công ty tiếp tục thua lỗ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau :

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Xí nghiệp Công trình 605.
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm .
5. Văn phòng công ty.

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế

toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của C.ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2018. CÔNG TY MẸ**

01. TIỀN

Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	265.812.045	140.545.830
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	255.692.344	1.169.977.069
	CỘNG	521.504.389	1.310.522.899

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp Vật liệu & xây lắp	5.714.129.754	5.920.398.985
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
3	Công trình Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-	963.766.356	963.766.356
4	Công trình Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Công ty TNHH Bảo Quân Công trình đường chậm lũ Thanh Thủy Phú Thọ	283.532.774	283.532.774
6	Cty CP ĐT & SXCN - NMBT-Kết cấu thép XD Đ.Anh	3.278.000	0
7	Công ty CP Đầu tư TM & XD Hồng Hà (MB)	168.000.000	0
8	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
9	Gói thầu số 21: Xây dựng đoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu	0	1.497.797.406
10	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	642.953.200	741.831.200
11	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	45.987.923	46.530.000
12	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12:	6.743.041.606	6.743.041.606
13	Công trình GT số 9: Cải tạo, nâng cấp lắp đặt tuyến đường sắt đôi Uông Bí - Lán Thấp	4.089.400	4.089.400
14	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	827.389.352	357.500.000
15	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	1.261.482.400	1.776.680.000
16	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	0	268.029.811
17	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1.386.000	0
18	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long	13.584.800.689	13.584.800.689
19	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	4.738.323.125	2.373.146.760
20	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
21	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	560.871.715	0
22	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500

23	Công ty TNHH MTV QL và SC đường bộ 715 (QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
24	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	0	184.186.200
25	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	3.096.904.000	1.169.900.000
26	Công ty CP XD công trình Trường Lộ	50.000.000	50.000.000
27	Công trình GT9: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	1.745.007.974	1.745.007.974
28	Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô -Tuyên Quang	584.191.900	584.191.900
29	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	53.540.500	0
30	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.679.130.833
31	Đỗ Thế Long (Thuê mặt bằng)	0	72.000.000
32	Thi công đường tuần tra biên giới DA: Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	66.632.528	66.632.528
33	Gói thầu số 1” Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận” trên tỉnh lộ 151, H.Bảo Thắng Tỉnh Lào Cai	2.106.032.000	4.960.032.000
34	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	85.196.000	0
35	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008 (10/11/2015) Cung cấp tà vẹt Cát Linh – Hà Đông	1.143.274.000	6.320.811.000
36	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 Thi công đường ray – tuyến Cát Linh – Hà Đông	8.368.791.200	9.368.791.200
37	GT02: Thi công xây dựng sửa chữa lớn cầu Phú ốc	0	599.820.000
38	HĐMB số: YNQG-WZ-185-VNCL-110 ngày 14/11/2016	0	1.775.000.000
39	Gói thầu số 21: Thi công XD hệ thống đường sắt , Công ty kho vận Đá bạc	5.267.426.200	5.267.426.200
40	GT2B: SCL tuyến ĐS Mông Dương - Cao Sơn	1.192.716.017	1.992.716.017
41	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lợi Hương	0	0
42	Công ty CPĐS Thanh Hóa - XN XLCT giao thông	2.867.695.800	3.187.775.800
43	Công ty CP đường sắt Nghệ Tĩnh	437.448.500	0
44	Gói thầu số 3 Sửa chữa lớn Km 69-Km73 ĐSTN	0	3.098.979.000
45	Công ty TNHH Cơ khí XDTN&TM Thịnh Phát	517.000	0
	CỘNG	67.041.924.519	79.537.933.412

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	236.228.619	234.681.419
2	Xí nghiệp công trình 605	529.732.710	626.950.488
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	219.608.300	34.769.500
4	Xí nghiệp Vật Liệu XD Tháp Chàm	422.200	
5	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	547.781.000	547.781.000

6	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp TVĐT và XD Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
7	Công ty TNHH kiểm toán BDO	0	40.000.000
8	Ga Trung Giã - Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội	9.686.800	9.686.800
9	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	0	469.889.352
10	Ga Lâm Giang - Công ty cổ phần đường sắt Hà Nội	3.755.600	3.755.600
11	Công ty TNHH cơ khí chính xác Thúy Hùng	74.844.000	0
12	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu-Công ty xăng dầu khu vực I	0	3.000.000
	CỘNG	1.793.059.229	2.141.514.159

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
*	Tài khoản 138	3.395.900.505	0	3.568.869.876	0
1	Xí nghiệp công trình 602	17.029.000		2.120.000	
2	Xí nghiệp công trình 605	614.007.800		622.316.000	
3	Văn phòng công ty	2.764.863.705		2.944.433.876	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Khoản phải thu chờ xử lý cá nhân+ tập thể Xí nghiệp công trình 610	335.495.789		2.926.540.691	
+	Phan Anh Phương	820.000.000			
+	Trương Duy Hà	750.000.000			
+	Theo dõi phải thu dự án Cô Oét	841.044.902			
+	Công ty dịch vụ Mobifon KV1	429.829			
*	Tài khoản 338	309.371.433	0	176.420.264	0
1	Xí nghiệp công trình 602	19.963.143		21.149.614	
2	Xí nghiệp công trình 605	81.693.612		74.043.157	
3	Xí nghiệp VL&XL	60.905.704		13.989.938	
4	Văn phòng công ty	146.808.974	0	67.237.555	0
+	Theo dõi khoản chi tiền lương ốm	143.868.760		67.237.555	
+	Theo dõi khoản tiền thuế TNCN theo QT	2.940.214			
*	Tài khoản 141	1.434.561.072	0	950.834.594	0
1	Xí nghiệp công trình 602	37.763.130		5.498.280	
2	Xí nghiệp công trình 605	535.008.159		151.549.511	
3	Xí nghiệp VL&XL	73.069.259		64.919.979	
4	Văn phòng công ty	788.720.524		728.866.824	
	CỘNG	5.139.833.010	0	4.696.124.734	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S T T	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
2	Thâm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
3	Thâm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
4	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	283.532.774	283.532.774
5	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
6	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
7	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
8	Làm tròn số	497	497
	CỘNG	2.098.753.000	2.098.753.000

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Hàng đang đường				
2	Nguyên liệu, vật liệu	11.506.565.006		9.342.088.582	
3	Công cụ, dụng cụ	275.836.141		73.390.208	
4	Chi phí SXKD dở dang	29.342.783.100		19.803.335.335	
5	Thành phẩm	12.646.957.070		15.551.055.014	
	CỘNG	53.772.141.317	0	44.769.869.139	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
2	Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421)	176.932.500	176.932.500
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242)		0
	CỘNG	176.932.500	176.932.500

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
2	Dự án đầu tư Mỏ đá Suối Kiết- tỉnh Bình Thuận	5.589.058.341	5.589.058.341
	CỘNG	5.873.706.431	5.873.706.431

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đầu tư vào công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	15.000.000.000	15.000.000.000
	CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	1.539.918.410	2.503.741.365
	CỘNG	1.539.918.410	2.503.741.365

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ II NĂM 2018 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	19.225.419.172	41.836.861.576	13.579.477.513	427.526.363	3.257.368.711	78.326.653.335
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	19.225.419.172	41.836.861.576	13.579.477.513	427.526.363	3.257.368.711	78.326.653.335
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	14.308.974.176	39.613.328.913	10.989.271.843	393.035.665	3.173.502.058	68.478.112.655
Khấu hao trong kỳ	265.778.916	348.778.888	208.290.981	2.718.183	17.142.569	842.709.537
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	14.574.753.092	39.962.107.801	11.197.562.824	395.753.848	3.190.644.627	69.320.822.192
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						0
- Tại ngày 01.04.2018	4.916.444.996	2.223.532.663	2.590.205.670	34.490.698	83.866.653	9.848.540.680
- Tại ngày 30.06.2018	4.650.666.080	1.874.753.775	2.381.914.689	31.772.515	66.724.084	9.005.831.143

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ II NĂM 2018 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán	0					0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981	0	0	0	0	2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						0
Số dư đầu kỳ	804.715.039					804.715.039
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	815.235.040	0	0	0	0	815.235.040
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.4.2018	1.430.579.942	0	0	0	0	1.430.579.942
- Tại ngày 30.06.2018	1.420.059.941	0	0	0	0	1.420.059.941

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	1.347.965.532	2.602.480.173
2	Xí nghiệp công trình 605	4.520.537.205	4.350.855.354
3	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	2.641.786.491	3.435.141.353
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	3.630.285.415	4.510.437.070
5	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	97.066.700	97.066.700
6	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
7	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
8	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
9	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
10	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
11	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
12	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.739.189.820	5.739.189.820
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	17.732.210.014	19.610.010.014
14	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng	0	199.833.500
15	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
16	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	34.112.260	34.112.260
17	Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	42.536.848	42.536.848
18	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
19	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
20	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
21	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	252.730.618	279.625.618
22	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
23	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
24	C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô	127.758.851	127.758.851
25	Công ty Cổ phần Công trình 2	460.516.319	873.591.568
26	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	354.265.772	167.220.087
27	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	811.127.489	0
28	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	0	395.382.900
29	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
30	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
31	Công ty cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh	0	144.146.500
32	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	90.640.164	90.640.164
33	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	478.553.500	478.553.500
34	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	252.091.453	252.091.453

35	Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông nghiệp Hà Nội	241.644.165	241.644.165
36	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
37	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	138.152.920	138.152.920
38	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	373.566.000	373.566.000
39	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
40	Công ty CP đầu tư XD và DV thương mại An Phước(603)	17.788.363	17.788.363
41	Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603)	78.000.000	78.000.000
42	Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603)	33.848.182	33.848.182
43	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603)	33.952.000	33.952.000
44	Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603)	29.796.006	29.796.006
45	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602)	13.814.377	13.814.377
46	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
47	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD. Tiền mua cầu Long Môn	160.137.000	160.137.000
48	Công ty TNHH công nghệ & xét nghiệm Y học Bệnh viện đa khoa MEDL ATEC	0	20.340.000
	CỘNG	45.906.359.800	50.743.999.082

15. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
3	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình		1.375.085
4	Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A Ga Kép	1.092.528.300	1.092.528.300
5	Gói thầu số 7 Thi công cầu vượt đường sắt Bảo Hà Kim Sơn Lào Cai	119.858.625	119.858.625
6	Công ty CP ĐT Xây dựngTM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
7	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lợi Hương	5.000.000	5.000.000
8	Công ty Cường Thủy (Thuê nhà xưởng)	0	200.000.000
9	Gói thầu số 03 Công trình đường ngang Thịnh Liệt	2.594.714.000	
10	Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh	2.000.000.000	0
	Cộng	5.933.983.925	1.540.645.010

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2018

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		1.115.692.986	403.540.493	1.519.233.479	0	0
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	535.088.869	535.088.869	0	0
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	0			200.000.000	0
4	Thuế thu nhập cá nhân		9.600.833	26.555.659	36.156.492		0
5	Tiền thuê đất	0		779.870.153	779.870.153	0	0
6	Thuê tài nguyên					0	0
7	Thuê môn bài	0		6.000.000	6.000.000	0	0
8	Thuế khác (lệ phí các loại)	0		3.848.443	3.848.443	0	0
	CỘNG	200.000.000	1.125.293.819	1.754.903.617	2.880.197.436	200.000.000	0

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG QUÝ II NĂM 2018

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	425.354.981	446.603.482
2	Xí nghiệp công trình 605	601.361.969	1.838.378.015
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	252.201.897	520.045.278
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	288.337.160	319.895.145
5	Văn phòng công ty	166.536.409	222.494.375
	CỘNG	1.733.792.416	3.347.416.295

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 06 ngày cuối kỳ NH chưa thu)	275.983.365	124.854.289
	CỘNG	275.983.365	124.854.289

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	326.535.453	163.886.363
	CỘNG	326.535.453	163.886.363

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	TK 138	1.367.689.557	0
1	VPCT theo dõi cho thuê TSCĐ	1.367.689.557	
*	TK338	4.936.843.161	3.107.715.721
1	Xí nghiệp công trình 602	0	57.545.182
2	Xí nghiệp công trình 605	318.420.915	149.750.724
3	Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	1.378.800	0
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	734.310	688.125
5	Theo dõi kinh phí công đoàn	161.383.514	52.436.997
6	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%)	3.103.826.949	1.456.756.778
7	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
8	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
9	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
10	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	988.388.934	988.388.934
11	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	0	39.439.242
	CỘNG	6.304.532.718	3.107.715.721

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	702.743.900	764.843.900
2	Quỹ Phúc lợi	266.500.000	275.700.000
	CỘNG	969.243.900	1.040.543.900

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
I	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	343.863.073	343.863.073
1	Công trình GT số 1 xây dựng kè Sông Lô	32.320.091	32.320.091
2	Công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	115.845.661	115.845.661
3	Gói thầu số 2B Đường sắt Mông Dương- Cao Sơn	50.032.112	50.032.112
4	Gói thầu số 21 Đường sắt Uông Bí Quảng Ninh	137.662.609	137.662.609
5	Sửa chữa lớn Bãi hàng Ga Giáp Bát	8.002.600	8.002.600
II	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	314.675.927	314.675.927
1	Sản phẩm tà vẹt bê tông dự ứng lực tiêu thụ 2017	314.675.927	314.675.927
	CỘNG	658.539.000	658.539.000

22. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN QUÝ II NĂM 2018.

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
*	- Vay ngân hàng	49.972.887.075	49.972.887.075	18.305.595.235	19.892.356.591	51.559.648.431	51.559.648.431
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	49.972.887.075	49.972.887.075	18.305.595.235	19.892.356.591	51.559.648.431	51.559.648.431
*	Vay cá nhân	5.780.000.000	5.780.000.000	1.500.000.000	1.950.000.000	6.230.000.000	6.230.000.000
1	Đàm Thị Kim Cúc	2.500.000.000	2.500.000.000			2.500.000.000	2.500.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng`	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000	1.200.000.000
4	Nguyễn Thị Hường	1.050.000.000	1.050.000.000	550.000.000		500.000.000	500.000.000
5	Đoàn Thị Kim Thanh	850.000.000	850.000.000			850.000.000	850.000.000
6	Lê Thị Ngọc	0	0	950.000.000	1.950.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	Cộng	55.752.887.075	55.752.887.075	19.805.595.235	21.842.356.591	57.789.648.431	57.789.648.431

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÍ II NĂM 2018

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch.....	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		8.701.960.259	-23.190.000		2.889.376.415	72.648.926.674
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước						-15.015.599.571	-15.015.599.571
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối tiền thù lao HĐQT						1.552.878.678	4.884.607.200
- Phân phối lợi nhuận			3.331.728.522				0
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000		-13.679.101.834	52.748.719.903
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000		-13.679.101.834	52.748.719.903
- Tăng Vốn trong kỳ							0
- Lãi trong kỳ						-4.491.358.232	-4.491.358.232
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối lợi nhuận							0
- Giảm Quỹ dự phòng tài chính do thanh tra Thuế tăng lãi năm trước							0
- Phân phối tiền thù lao HĐQT							
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000		-18.170.460.066	48.257.361.671

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	9.704.330.000	9.704.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	0	0
3	Cổ phiếu quỹ	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY M Ệ QUÍ II NĂM 2018

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ II NĂM 2018		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	18.359.682.569	18.055.774.575	23.879.800.404	30.279.235.521
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	18.322.980.569	20.468.983.012	23.843.098.404	24.321.189.739
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.702.000	51.130.000	36.702.000	163.011.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	-2.464.338.437	0	5.795.034.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	463.994.595	0	463.994.595
- Chiết khấu thương mại				
- Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án)		463.994.595		463.994.595
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	16.940.009.424	16.107.932.371	22.126.353.638	28.085.149.277
- Giá vốn của hàng hoá đã bán + Dịch vụ các loại	105.000.000	787.601.320	167.686.064	1.297.615.110
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.801.956.852	18.427.107.504	21.925.615.002	21.648.991.648
- Giá vốn hoạt động xây lắp		-3.156.742.119	0	5.012.330.004
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp thí nghiệm	33.052.572	49.965.666	33.052.572	126.212.515
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	162.912.160	264.369.577	452.173.233	271.205.727
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.912.160	264.369.577	452.173.233	271.205.727
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.711.403.538	1.371.374.748	2.996.407.170	2.520.398.808
- Lãi tiền vay	1.585.901.971	1.355.420.450	2.870.905.603	2.487.974.631
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			0	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	125.501.567	15.954.298	125.501.567	32.424.177
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	0	3.063.757.453	0	3.063.757.453
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	0	3.063.757.453	0	3.063.757.453
- Lãi do đánh giá tài sản			0	
-Tiền phạt thu được			0	0
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác				
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)	0	0	0	1.654.975
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0		0	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			0	

- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác			0	1.654.975
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	1.952.066.792	2.030.657.911	3.700.571.061	5.063.909.240
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.952.066.792	2.030.657.911	3.700.571.061	5.063.909.240
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			0	
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	17.875.642.615	42.538.102.828	32.540.370.346	65.582.736.811
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	15.442.357.153	39.875.320.887	28.358.580.615	59.586.399.663
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	8.098.535.679	22.363.388.639	13.454.616.638	32.275.146.117
- Chi phí nhân công (TK622)	2.991.063.659	7.003.643.951	6.568.625.081	11.183.619.718
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.973.666	731.639.619	2.045.841.286	1.704.691.677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	3.767.784.149	9.776.648.708	6.289.497.610	14.422.942.151
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642)	2.433.285.462	2.662.781.941	4.181.789.731	5.996.337.148
- Chi phí nguyên vật liệu			0	
- Chi phí nhân công	585.464.998	1.836.096.827	1.321.761.950	2.458.660.787
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	268.255.872	268.255.872	536.511.744	535.652.737
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.579.564.592	558.429.242	2.323.516.037	3.002.023.624
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2018:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.226.112.092	24.699.349.770
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	1.500.000.000	1.290.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.861.822.400	12.414.669.809
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	950.000.000	500.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 07/05/2018. Đại hội được tổ chức thành công tốt đẹp: Biên bản và Nghị quyết Đại hội được công ty gửi báo cáo và đăng công bố trên Website của Ủy ban chứng khoán nhà nước; Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và Website của Công ty cổ phần công trình 6.

- Công ty đang thực hiện nhượng quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh , Hiện nay Công ty đang cùng khách hàng trình cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần để thực hiện giao dịch

- Đề thực hiện chuyển nhượng dự án Mở đá suối kiết – tỉnh Bình Thuận . Ban điều hành trình Hội đồng quản trị công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết (Hạch toán độc lập với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đ, Mười tỷ đồng) nhằm tiếp tục thực hiện dự án và xin cấp giấy phép (Thay cho mô hình Xí nghiệp đá Suối Kiết trước đây). Tuy nhiên hiện Công ty chưa triển khai thực hiện trên thực tế mà chỉ là hồ sơ thủ tục pháp lý. Các phát sinh kinh tế của dự án đầu tư đang được theo dõi và hạch toán tại sổ sách Kế toán văn phòng công ty và sổ sách kế toán của Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm.

3. Thông tin về các bên liên quan: Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Năm 2018, theo thông tin từ Tổng công ty đường sắt Việt Nam thì Bộ giao thông vận tải đã phê duyệt phương án cho Tổng công ty thoái hết vốn Nhà Nước tại Công ty cổ phần công trình 6 bằng phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội . Lộ trình thoái vốn tùy thuộc Tổng công ty thực hiện.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 so sánh được với kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy